



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thông tin về Tập đoàn**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch ( <i>từ ngày 1/5/2018</i> )
	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch ( <i>đến ngày 30/4/2018</i> )
	Ông Phạm Văn Thanh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên ( <i>từ ngày 27/4/2018</i> )
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên ( <i>đến ngày 26/4/2018</i> )	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 15/5/2018</i> )
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 15/5/2018</i> )
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 1/6/2018</i> )	

**Trụ sở đăng ký** Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

A red circular stamp with the text "TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM" in the center. The outer ring contains "M.S.D. 0100107370" at the top and "Đ. ĐÔNG DƯƠNG - TP. HÀ NỘI" at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp.

Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-065-SX-HN



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2014-007-1

18/08/2018  
G  
Ê  
M  
N.  
Ê  
M

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>45.865.671.986.204</b>	<b>40.526.370.730.962</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>10</b>	<b>13.012.612.183.767</b>	<b>14.223.421.508.261</b>
Tiền	111		6.166.224.492.340	5.705.904.913.235
Các khoản tương đương tiền	112		6.846.387.691.427	8.517.516.595.026
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.576.967.215.457</b>	<b>2.505.007.709.502</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		5.256.246.000	6.021.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.849.957.600)	(2.053.067.986)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11(a)	5.574.560.927.057	2.501.039.531.488
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.642.267.080.893</b>	<b>7.462.114.111.441</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	8.010.098.932.536	6.811.902.244.793
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		494.676.037.410	374.679.687.768
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	436.777.659.270	590.517.831.399
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(300.131.432.626)	(315.787.838.951)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		845.884.303	802.186.432
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>15.888.578.455.187</b>	<b>12.867.551.209.134</b>
Hàng tồn kho	141		15.912.889.982.657	12.890.760.772.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.311.527.470)	(23.209.562.954)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.745.247.050.900</b>	<b>3.468.276.192.624</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202.847.315.118	217.282.436.389
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		670.680.904.759	305.744.694.520
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	21	1.842.867.178.859	2.910.198.024.758
Tài sản ngắn hạn khác	155		28.851.652.164	35.051.036.957

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>20.957.951.170.855</b>	<b>21.242.690.361.597</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>119.856.354.662</b>	<b>88.684.537.328</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		111.068.172.407	75.342.051.954
Phải thu dài hạn khác	216		35.518.072.246	40.103.033.030
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.729.889.991)	(26.760.547.656)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.815.690.977.972</b>	<b>15.270.763.892.934</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	12.899.843.827.858	13.325.714.869.802
Nguyên giá	222		29.565.539.658.630	29.308.854.603.054
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.665.695.830.772)	(15.983.139.733.252)
Tài sản cố định vô hình	227	16	1.915.847.150.114	1.945.049.023.132
Nguyên giá	228		2.498.226.271.662	2.488.000.589.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(582.379.121.548)	(542.951.566.190)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>163.180.626.939</b>	<b>165.266.207.789</b>
Nguyên giá	231		221.433.091.951	221.292.437.042
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.252.465.012)	(56.026.229.253)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>880.499.090.262</b>	<b>780.123.324.785</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.545.520.639	2.393.855.199
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	878.953.569.623	777.729.469.586
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.025.838.703.414</b>	<b>2.883.912.021.826</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	11(c)	2.807.271.985.671	2.677.987.826.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11(d)	301.127.119.507	315.196.457.265
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(124.060.401.764)	(110.772.262.066)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11(a)	41.500.000.000	1.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.952.885.417.606</b>	<b>2.053.940.376.935</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.917.947.131.007	2.018.235.656.410
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.971.895.784	32.964.618.879
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		2.944.272.515	2.717.983.346
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>66.823.623.157.059</b>	<b>61.769.061.092.559</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>45.367.679.957.451</b>	<b>38.385.075.927.607</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.925.843.985.030</b>	<b>35.757.792.050.085</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	18.162.047.719.357	15.270.928.443.422
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.990.783.963	200.891.527.721
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.061.957.402.791	1.730.337.723.799
Phải trả người lao động	314		665.535.771.334	922.143.296.413
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		413.622.238.479	268.697.389.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.141.207.153	13.064.987.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.821.658.617.673	243.367.242.706
Vay ngắn hạn	320	23(a)	14.775.032.225.911	13.745.080.780.307
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		72.174.959.771	44.890.213.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		513.822.978.594	278.309.850.371
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	2.269.860.080.004	3.040.080.594.879
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.441.835.972.421</b>	<b>2.627.283.877.522</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.061.460.920	10.897.063.530
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	908.435.872
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		951.787.857	14.478.816.904
Phải trả dài hạn khác	337		154.531.194.638	167.086.416.528
Vay dài hạn	338	23(b)	2.215.270.459.477	2.406.437.211.735
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.561.069.529	5.342.959.580
Dự phòng phải trả dài hạn	342		53.460.000.000	19.067.212.373
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	3.065.761.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

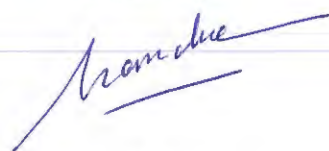
**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>21.455.943.199.608</b>	<b>23.383.985.164.952</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>21.455.943.199.608</b>	<b>23.383.985.164.952</b>
Vốn cổ phần	411	26	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	2.246.997.553.623
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.091.130.494.108	1.132.410.233.797
Cổ phiếu quỹ	415	26	(1.350.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.294.725.514.734)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.568.038.761	5.425.927.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.051.327.563.694	951.687.189.578
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	1.332.994.041.694	1.333.225.579.172
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.838.767.563.163	4.578.569.554.201
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		762.071.226.518	4.578.569.554.201
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		2.076.696.336.645	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.591.751.109.299	2.864.655.714.085
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>66.823.623.157.059</b>	<b>61.769.061.092.559</b>

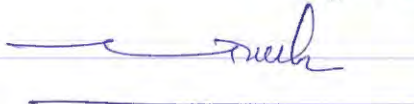
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trần Xuân Đức  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.655.718.688.551	74.155.039.915.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.115.411.244	20.536.196.258
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	96.630.603.277.307	74.134.503.719.547
Giá vốn hàng bán	11	8	89.387.036.706.422	67.878.336.875.569
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>7.243.566.570.885</b>	<b>6.256.166.843.978</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	395.302.485.221	471.764.841.322
Chi phí tài chính	22	31	656.115.941.584	440.473.196.242
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		410.931.417.135	286.288.679.324
Phân lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	32	335.517.530.491	284.892.345.727
Chi phí bán hàng	25		4.162.280.757.495	3.778.752.018.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		314.586.070.498	508.175.863.819
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.841.403.817.020</b>	<b>2.285.422.952.868</b>
Thu nhập khác	31		65.826.195.403	211.119.776.739
Chi phí khác	32		84.771.008.214	56.715.460.199
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(18.944.812.811)</b>	<b>154.404.316.540</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.822.459.004.209</b>	<b>2.439.827.269.408</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	526.469.345.619	427.834.848.239
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.176.570.917	603.503.757
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>2.293.813.087.673</b>	<b>2.011.388.917.412</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	<b>60</b>		<b>2.293.813.087.673</b>	<b>2.011.388.917.412</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.076.696.336.645	1.772.450.495.254
Cổ đông không kiểm soát	62		217.116.751.028	238.938.422.158
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.792	1.551

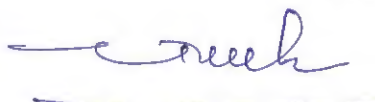
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trần Xuân Đức  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.822.459.004.209</b>	<b>2.439.827.269.408</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.038.343.026.128	1.076.292.302.474
Các khoản dự phòng	03	60.145.216.366	18.315.954.693
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	99.140.043.112	(4.574.564.692)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(631.494.375.942)	(593.871.194.768)
Chi phí lãi vay	06	410.931.417.135	286.288.679.324
Các khoản điều chỉnh khác	07	(777.151.921.219)	718.909.185.283
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.022.372.409.789</b>	<b>3.941.187.631.722</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(2.072.672.278.491)	(516.042.831.073)
Biến động hàng tồn kho	10	(3.437.171.041.160)	(3.086.611.623.083)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	4.536.700.386.431	782.715.152.895
Biến động chi phí trả trước	12	116.607.269.110	57.044.994.621
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(2.906.257.914)	10.145.475.500
		<b>2.162.930.487.765</b>	<b>1.188.438.800.582</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(406.002.873.298)	(291.069.235.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(429.455.358.144)	(714.052.344.992)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.931.406.344	254.099.562.565
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169.844.227.316)	(562.960.848.817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.164.559.435.351</b>	<b>(125.544.065.911)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.013.715.771.062)	(1.332.429.956.620)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	34.943.157.887	8.256.855.366
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.791.000.000.000)	(1.902.373.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.677.478.604.431	814.281.215.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(69.390.322.760)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	95.156.012.443	950.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606.021.111.184	677.301.942.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.391.116.885.117)</b>	<b>(1.803.403.266.840)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

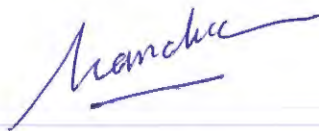
**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	1.009.547.435.911
Tiền thu từ đi vay	33	58.148.189.929.655	32.265.671.711.017
Tiền trả nợ gốc vay	34	(56.957.102.201.397)	(30.564.316.654.244)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(179.583.646.140)	(242.068.441.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.011.504.082.118</b>	<b>2.468.834.050.864</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.215.053.367.648)</b>	<b>539.886.718.113</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.223.421.508.261</b>	<b>11.353.600.192.147</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>4.244.043.154</b>	<b>(3.425.449.715)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 10)</b>	<b>70</b>	<b>13.012.612.183.767</b>	<b>11.890.061.460.545</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trần Xuân Đức  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thăng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác (1/1/2018: 62 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 11(b), 14 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2018: 16 công ty liên doanh, liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 11(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 24.343 nhân viên (1/1/2018: 20.259 nhân viên).



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

**(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị         | 5 – 15 năm  |
| ▪ Phương tiện vận chuyển    | 8 – 20 năm  |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm   |
| ▪ Tài sản cố định khác      | 5 – 10 năm  |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Vỏ bình gas**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa**

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) *Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Ngoài việc thanh lý các công ty con và công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh 9, không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.



## 8. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Kinh doanh xăng dầu							Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
<b>Tài sản</b>									
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.473.741.314.973	2.246.454.071.496	499.683.707.021	73.477.248.846	-	701.259.746.392	17.996.095.039	-	13.012.612.183.767
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.455.741.894.400	-	56.760.927.057	823.850.000.000	-	240.614.394.000	-	-	5.576.967.215.457
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.325.563.795.739	5.239.825.227.140	1.670.491.989.233	340.022.915.113	-	557.169.280.047	24.464.139.309	(3.515.270.265.688)	8.642.267.080.893
Hàng tồn kho	13.727.524.358.892	694.495.660.611	944.892.939.060	127.126.228.084	-	458.215.797.279	8.926.219.188	(72.602.747.927)	15.888.578.455.187
Tài sản ngắn hạn khác	2.570.351.756.917	36.012.376.404	42.696.595.807	33.511.166.142	-	58.677.552.662	1.822.556.946	2.175.046.022	2.745.247.050.900
Các khoản phải thu dài hạn	226.706.631.869	102.682.155.530	3.865.339.200	534.176.294	-	4.711.050.763	52.152.000	(218.695.150.994)	119.856.354.662
Tài sản cố định	7.259.247.015.325	626.674.320.857	523.103.231.276	424.038.940.822	-	4.267.317.927.385	1.721.130.713.628	(5.821.171.321)	14.815.690.977.972
Bất động sản đầu tư	10.421.568.197	-	3.234.686.485	7.282.587.875	-	139.124.344.533	3.117.439.849	-	163.180.626.939
Tài sản dở dang dài hạn	327.105.978.824	68.224.483.408	234.537.131.233	5.298.842.761	-	240.836.790.553	4.495.863.483	-	880.499.090.262
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.663.667.579.844	10.000.000.000	96.256.943.906	-	-	78.190.227.075	14.430.762.644	(3.836.706.810.055)	3.025.838.703.414
Tài sản dài hạn khác	1.321.401.915.925	111.193.286.341	162.550.562.062	316.364.533.830	-	38.362.496.355	3.012.623.093	-	1.952.885.417.606
<b>Tổng tài sản</b>	<b>50.361.473.810.905</b>	<b>9.135.561.581.787</b>	<b>4.238.074.052.340</b>	<b>2.151.506.639.767</b>	<b>-</b>	<b>6.784.479.607.044</b>	<b>1.799.448.565.179</b>	<b>(7.646.921.099.963)</b>	<b>66.823.623.157.059</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ ngắn hạn	32.964.870.051.923	7.601.696.913.422	2.899.676.664.319	1.226.526.312.577	-	1.426.552.432.469	238.709.751.546	(3.432.188.141.226)	42.925.843.985.030
Nợ dài hạn	162.904.798.753	33.394.948.350	77.740.246.378	144.823.507.510	-	1.331.020.746.436	910.646.875.988	(218.695.150.994)	2.441.835.972.421
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>33.127.774.850.676</b>	<b>7.635.091.861.772</b>	<b>2.977.416.910.697</b>	<b>1.371.349.820.087</b>	<b>-</b>	<b>2.757.573.178.905</b>	<b>1.149.356.627.534</b>	<b>(3.650.883.292.220)</b>	<b>45.367.679.957.451</b>
Chỉ tiêu vốn	628.081.148.384	27.142.966.201	142.961.677.178	12.479.430.858	-	165.449.047.870	20.498.196.541	(31.368.848.444)	965.243.618.588
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	408.471.461.761	35.191.442.589	46.371.911.490	29.881.885.853	-	371.554.450.408	75.385.040.880	(13.724.932.262)	953.131.260.719
Khấu hao tài sản cố định vô hình	47.134.606.957	830.318.222	488.239.993	74.511.492	-	983.477.988	539.824.680	-	50.050.979.332
Khấu hao bất động sản đầu tư	371.194.021	-	-	91.296.666	-	3.203.143.378	396.667.428	-	4.062.301.493

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Kinh doanh xăng dầu				Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas					
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	71.918.176.804.306	32.651.600.285.987	2.982.789.886.031	1.570.399.960.790	-	4.424.982.911.578	2.189.119.131.539	(19.106.465.702.924)	96.630.603.277.307
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.727.176.073.535	11.034.671.016.501	740.134.170.621	449.457.672.938	-	1.800.553.203.296	354.473.566.033	(19.106.465.702.924)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	67.191.000.730.771	21.616.929.269.486	2.242.655.715.410	1.120.942.287.852	-	2.624.429.708.282	1.834.645.565.506	-	96.630.603.277.307
<b>Chi phí kinh doanh</b>	(70.264.479.876.864)	(32.311.075.259.429)	(2.840.746.442.379)	(1.471.653.160.404)	-	(4.179.846.187.531)	(2.035.939.935.021)	19.239.837.327.213	(93.863.903.534.415)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(66.342.997.136.244)	(31.854.388.289.765)	(2.536.733.114.345)	(1.248.620.965.778)	-	(3.954.843.808.813)	(1.883.688.734.852)	18.434.235.343.375	(89.387.036.706.422)
Chi phí bán hàng	(3.921.482.740.620)	(450.247.110.547)	(249.846.598.456)	(165.620.557.663)	-	(83.222.219.265)	(97.463.514.782)	805.601.983.838	(4.162.280.757.495)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.439.859.117)	(54.166.729.578)	(57.411.636.963)	-	(141.780.159.453)	(54.787.685.387)	-	(314.586.070.498)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.653.696.927.442</b>	<b>340.525.026.558</b>	<b>142.043.443.652</b>	<b>98.746.800.386</b>	<b>-</b>	<b>245.136.724.047</b>	<b>153.179.196.518</b>	<b>133.371.624.289</b>	<b>2.766.699.742.892</b>
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết									335.517.530.491
Doanh thu hoạt động tài chính									395.302.485.221
Chi phí tài chính									(656.115.941.584)
Kết quả từ các hoạt động khác									(18.944.812.811)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>									<b>2.822.459.004.209</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(526.469.345.619)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(2.176.570.917)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>2.293.813.087.673</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2018**

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>									
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.199.994.305.573	1.758.875.839.278	564.861.713.102	70.740.984.092	-	367.807.438.165	228.666.837.325	32.474.390.726	14.223.421.508.261
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.244.927.368.000	-	43.851.350.000	953.610.000.000	-	237.259.552.100	25.359.439.402	-	2.505.007.709.502
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.310.960.891.353	8.970.758.973.682	1.566.184.002.298	324.914.017.091	-	511.804.042.932	446.090.649.537	(7.668.598.465.452)	7.462.114.111.441
Hàng tồn kho	10.705.506.112.354	543.158.531.686	776.729.529.665	147.138.062.837	-	347.878.515.611	425.817.558.030	(78.677.101.049)	12.867.551.209.134
Tài sản ngắn hạn khác	3.159.051.220.047	29.329.988.111	31.552.245.989	29.752.779.659	-	137.779.182.791	65.364.803.191	15.445.972.836	3.468.276.192.624
Các khoản phải thu dài hạn	219.802.623.420	66.823.462.460	3.864.872.800	632.941.246	-	4.904.125.380	1.258.071.600	(208.601.559.578)	88.684.537.328
Tài sản cố định	7.281.755.962.057	635.375.379.687	508.837.657.656	440.741.618.121	-	4.533.182.719.259	2.018.685.866.932	(147.815.310.778)	15.270.763.892.934
Bất động sản đầu tư	8.909.946.154	-	3.234.686.485	7.373.884.541	-	142.327.487.911	3.420.202.698	-	165.266.207.789
Tài sản dở dang dài hạn	273.839.963.197	62.181.771.260	152.870.182.358	6.328.932.989	-	191.179.792.494	93.722.682.487	-	780.123.324.785
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.749.643.710.021	10.000.000.000	63.232.641.789	-	-	195.268.719.742	56.729.727.001	(4.190.962.776.727)	2.883.912.021.826
Tài sản dài hạn khác	1.355.285.677.841	103.883.700.320	165.519.008.588	326.953.255.864	-	40.840.509.885	61.458.224.437	-	2.053.940.376.935
<b>Tổng tài sản</b>	<b>45.509.677.780.017</b>	<b>12.180.387.646.484</b>	<b>3.880.737.890.730</b>	<b>2.308.186.476.440</b>	<b>-</b>	<b>6.710.232.086.270</b>	<b>3.426.574.062.640</b>	<b>(12.246.734.850.022)</b>	<b>61.769.061.092.559</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ ngắn hạn	26.302.718.635.831	10.853.311.898.825	2.462.289.679.528	1.366.706.698.187	-	1.197.017.569.752	1.201.787.352.127	(7.626.039.784.165)	35.757.792.050.085
Nợ dài hạn	163.548.917.141	14.739.321.180	74.753.537.156	150.346.628.523	-	1.385.980.467.063	1.047.894.019.336	(209.979.012.877)	2.627.283.877.522
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>26.466.267.552.972</b>	<b>10.868.051.220.005</b>	<b>2.537.043.216.684</b>	<b>1.517.053.326.710</b>	<b>-</b>	<b>2.582.998.036.815</b>	<b>2.249.681.371.463</b>	<b>(7.836.018.797.042)</b>	<b>38.385.075.927.607</b>
Chỉ tiêu vốn	1.432.947.330.550	134.705.494.675	180.090.380.607	66.611.955.976	18.715.891.503	678.968.125.508	58.308.218.324	(44.564.337.935)	2.525.783.059.208
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	826.486.537.143	78.361.969.049	90.096.987.432	57.636.323.469	13.603.714.082	740.226.760.688	154.998.916.729	(28.023.835.957)	1.933.387.372.635
Khấu hao tài sản cố định vô hình	92.217.460.311	1.936.530.199	732.866.929	347.422.987	4.850.728.654	2.109.679.933	1.040.126.663	-	103.234.815.676
Khấu hao bất động sản đầu tư	855.022.794	-	-	182.593.332	1.051.882.218	6.406.286.756	360.601.608	-	8.856.386.708

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu						Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	55.017.331.861.941	19.373.874.551.091	2.386.018.568.094	1.403.134.536.980	1.389.243.367.109	3.691.942.651.915	2.725.320.294.191	(11.852.362.111.774)	74.134.503.719.547
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.484.376.014.069	5.302.688.761.639	622.744.494.370	372.717.737.657	206.484.799.539	1.612.597.115.831	250.753.188.669	(11.852.362.111.774)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	51.532.955.847.872	14.071.185.789.452	1.763.274.073.724	1.030.416.799.323	1.182.758.567.570	2.079.345.536.084	2.474.567.105.522	-	74.134.503.719.547
<b>Chi phí kinh doanh</b>	(53.985.798.534.969)	(19.114.966.066.555)	(2.239.868.052.987)	(1.317.216.596.815)	(1.389.167.416.859)	(3.518.999.660.084)	(2.574.083.406.062)	11.974.834.976.845	(72.165.264.757.486)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(50.491.141.039.444)	(18.770.898.198.699)	(1.976.358.587.329)	(1.104.942.553.143)	(994.234.633.206)	(3.311.349.080.766)	(2.400.916.696.962)	11.171.503.913.980	(67.878.336.875.569)
Chi phí bán hàng	(3.494.657.495.525)	(312.559.378.237)	(208.972.626.282)	(157.850.445.565)	(236.876.667.984)	(81.587.328.446)	(89.579.138.924)	803.331.062.865	(3.778.752.018.098)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(31.508.489.619)	(54.536.839.376)	(54.423.598.107)	(158.056.115.669)	(126.063.250.872)	(83.587.570.176)	-	(508.175.863.819)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.031.533.326.972</b>	<b>258.908.484.536</b>	<b>146.150.515.107</b>	<b>85.917.940.165</b>	<b>75.950.250</b>	<b>172.942.991.831</b>	<b>151.236.888.129</b>	<b>122.472.865.071</b>	<b>1.969.238.962.061</b>
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết									284.892.345.727
Doanh thu hoạt động tài chính									471.764.841.322
Chi phí tài chính									(440.473.196.242)
Kết quả từ các hoạt động khác									154.404.316.540
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>									<b>2.439.827.269.408</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(427.834.848.239)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(603.503.757)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>2.011.388.917.412</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Các giao dịch quan trọng trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty CP Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty CP Thiết bị Xăng dầu, Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty CP Xây lắp I và Công ty CP Xây lắp III.

Sau đó, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một nhà đầu tư chiến lược. Việc thoái vốn này làm giảm tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày Tập đoàn thực hiện thoái vốn tại PGCC như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn VND</b>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.321.053.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.671.257.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	428.468.754.002
Hàng tồn kho	415.041.830.591
Tài sản ngắn hạn khác	59.394.690.880
Các khoản phải thu dài hạn	1.080.000.000
Tài sản cố định hữu hình	226.625.486.046
<i>Nguyên giá</i>	457.473.001.017
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(230.847.514.971)
Tài sản cố định vô hình	28.195.145.403
<i>Nguyên giá</i>	36.844.556.516
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(8.649.411.113)
Bất động sản đầu tư	3.239.901.894
<i>Nguyên giá</i>	7.331.842.478
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(4.091.940.584)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.148.498.979
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	123.523.524.650
Chi phí trả trước dài hạn	58.971.164.420
Tài sản dài hạn khác	90.933.696
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	(897.223.517.214)
Nợ dài hạn	(37.349.657.494)
<b>Giá trị ghi sổ của tài sản thuần</b>	<b>671.199.067.082</b>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn ghi nhận số lợi nhuận sau từ việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC vào Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ:

	<b>VND</b>
Phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của các đơn vị trên tại ngày Tập đoàn thoái vốn tại PGCC	384.703.863.243
Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tương ứng với phần sở hữu Tập đoàn đã thanh lý	(250.057.511.108)
Tiền thu được từ việc thoái vốn tại PGCC	266.407.728.000
	<hr/>
Lợi nhuận từ thoái vốn tại PGCC (Thuyết minh 30)	16.350.216.892
	<hr/>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	109.340.127.350	95.186.726.707
Tiền gửi ngân hàng	5.611.853.562.483	5.203.028.655.949
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	2.452.770.387.956	3.215.870.855.058
Tiền đang chuyển (ii)	445.030.802.507	407.689.530.579
Các khoản tương đương tiền	6.846.387.691.427	8.517.516.595.026
	<b>13.012.612.183.767</b>	<b>14.223.421.508.261</b>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.

**11. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.574.560.927.057	5.574.560.927.057	2.501.039.531.488	2.501.039.531.488
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100%	100%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
5	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”)	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100%	100%
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%
13	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (i)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	-	-	52,67%	52,67%
14	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (i)	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	-	-	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	-	-	46,00%	46,00%
16	Công ty TNHH Hóa chất PTN (i)	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	-	-	60,00%	60,00%
17	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu (i)	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	-	-	50,48%	50,48%
18	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex (i)	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	-	-	50,33%	50,33%
19	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex (i)	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	-	-	51,00%	51,00%

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>							
20	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
47	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
57	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
58	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
59	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
61	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
62	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 9, trong kỳ Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty con này để góp vốn vào PGCC.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2018			Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	1/1/2018		
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND					Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty liên doanh</b>													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	329.737.149.441	-	(*)	35,00%	35,00%	274.448.634.715	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40,00%	40,00%	1.455.497.790.818	-	(*)	40,00%	40,00%	1.423.938.546.859	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	582.474.171.933	-	817.463.303.977	40,95%	40,95%	601.084.773.323	-	965.969.137.532
3	Công ty CP Du lịch Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	158.632.099.313	-	(*)	38,94%	38,94%	144.544.689.844	-	(*)
4	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	35,00%	35,00%	136.995.370.162	-	(*)					
5	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex - Tradoco (ii)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
6	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	22.040.421.416	-	(*)	22,38%	22,38%	21.646.629.028	-	(*)
7	Công ty CP Vườn Mễ Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	11.220.000.000	(539.237.357)	(*)	40,00%	40,00%	11.220.000.000	(539.237.357)	(*)
8	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	9.291.071.638	-	(*)	21,32%	21,32%	8.014.100.107	-	(*)
9	Công ty TNHH Bất động sản Tribeca Avenue (ii)	Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)
10	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	1.947.756.421	-	(*)	27,73%	27,73%	1.892.671.550	-	(*)
11	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(261.917.003)	(*)	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(261.917.003)	(*)
12	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	47,50%	47,50%	4.212.934.279	-	(*)
13	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	Xây lắp	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	63.897.019.142	-	(*)
14	Công ty CP Xây lắp III (iii)	Hồ Chí Minh	Xây lắp	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	23.651.673.251	-	(*)
							<b>2.807.271.985.671</b>	<b>(801.154.360)</b>			<b>2.677.987.826.627</b>	<b>(801.154.360)</b>	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank. Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Tập đoàn tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(iii) Như trình bày tại Thuyết minh 9, trong kỳ Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để góp vốn vào PGCC.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2018			1/1/2018		
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	(14.134.099.700)	35.830.164.216	49.913.937.200	-	31.258.729.471
3	Công ty Cổ phần An Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(104.914.500.000)	(*)	110.724.000.000	(104.914.500.000)	(*)
4	Các công ty khác			90.489.182.307	(4.210.647.704)	(*)	104.558.520.065	(5.056.607.706)	(*)
				<b>301.127.119.507</b>	<b>(123.259.247.404)</b>		<b>315.196.457.265</b>	<b>(109.971.107.706)</b>	

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Xuyên Việt Oil	4.819.215.093.679	2.551.913.715.308
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	309.253.817.893	474.951.971.966
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	565.161.112.978	414.704.154.829
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	46.554.750	38.444.171.803
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư – TKV – Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	222.888.065.860	-
Totsa Total Oil Trading Sa	125.574.557.218	266.865.060.712
Các khách hàng khác	1.967.959.730.158	3.065.023.170.175
	<b>8.010.098.932.536</b>	<b>6.811.902.244.793</b>

**13. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	126.834.118.406	284.429.916.127
Phải thu khác	309.943.540.864	306.087.915.272
	<b>436.777.659.270</b>	<b>590.517.831.399</b>

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.504.959.937.234	-	4.237.792.771.786	-
Nguyên vật liệu	805.293.084.067	(11.979.944.696)	838.904.657.193	(13.806.129.002)
Công cụ và dụng cụ	28.690.886.011	-	35.551.079.298	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.717.094.111	-	139.163.140.390	(921.353.588)
Thành phẩm	238.530.275.839	-	243.338.727.923	-
Hàng hóa	12.175.589.099.847	(12.331.582.774)	7.390.431.949.506	(8.482.080.364)
Hàng gửi đi bán	109.605.548	-	5.578.445.992	-
	<b>15.912.889.982.657</b>	<b>(24.311.527.470)</b>	<b>12.890.760.772.088</b>	<b>(23.209.562.954)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 1.389.451 triệu VND hàng hóa (1/1/2018: 729.848 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	12.150.377.534.851	3.721.860.447.841	12.960.740.251.738	451.035.260.506	24.841.108.118	29.308.854.603.054
Mua trong kỳ	43.675.798.518	114.380.945.676	84.440.829.696	21.826.628.179	555.740.476	264.879.942.545
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	300.910.299.325	52.118.487.371	58.447.261.920	6.893.244.140	92.044.000	418.461.336.756
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.011.419.253)	-	-	-	-	(7.011.419.253)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	2.174.454.545	-	-	(49.320.909)	-	2.125.133.636
Phân loại lại	28.083.307.594	(26.315.790.929)	(3.554.287)	(5.612.839.652)	3.848.877.274	-
Thanh lý và xóa sổ	(40.507.302.802)	(25.295.769.031)	(188.044.021.284)	(742.618.078)	(954.841.826)	(255.544.553.021)
Giảm do thanh lý công ty con	(179.492.163.873)	(232.495.269.419)	(39.789.876.856)	(5.450.997.140)	(244.693.729)	(457.473.001.017)
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh các kỳ trước từ các giao dịch mua bán tài sản với các công ty con đã thanh lý trong kỳ	17.099.270.996	288.039.968.893	-	-	-	305.139.239.889
Biến động khác	(10.983.268.148)	47.942.987	(378.021.960)	(2.576.487.823)	(1.789.015)	(13.891.623.959)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.304.326.511.753</b>	<b>3.892.340.963.389</b>	<b>12.875.412.868.967</b>	<b>465.322.869.223</b>	<b>28.136.445.298</b>	<b>29.565.539.658.630</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.918.463.656.780	2.453.430.397.465	7.248.499.787.276	348.237.349.433	14.508.542.298	15.983.139.733.252
Khấu hao trong kỳ	308.480.120.609	151.765.288.921	455.939.329.095	35.790.131.838	1.156.390.256	953.131.260.719
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.255.874.850)	-	-	-	-	(2.255.874.850)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(621.579)	-	(621.579)
Phân loại lại	7.881.699.739	(6.655.268.388)	(69.035.438)	(3.529.598.349)	2.372.202.436	-
Thanh lý và xóa sổ	(35.116.120.195)	(24.630.528.959)	(120.362.845.001)	(697.671.751)	(954.841.826)	(181.762.007.732)
Giảm do thanh lý công ty con	(63.177.415.625)	(133.645.542.729)	(30.114.673.249)	(3.697.712.704)	(212.170.664)	(230.847.514.971)
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh các kỳ trước từ các giao dịch mua bán tài sản với các công ty con đã thanh lý trong kỳ	9.073.002.932	136.428.181.318	-	-	-	145.501.184.250
Biến động khác	(54.815.524)	(808.524.534)	(398.164.243)	(8.287.190)	59.463.174	(1.210.328.317)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.143.294.253.866</b>	<b>2.575.884.003.094</b>	<b>7.553.494.398.440</b>	<b>376.093.589.698</b>	<b>16.929.585.674</b>	<b>16.665.695.830.772</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	6.231.913.878.071	1.268.430.050.376	5.712.240.464.462	102.797.911.073	10.332.565.820	13.325.714.869.802
Số dư cuối kỳ	6.161.032.257.887	1.316.456.960.295	5.321.918.470.527	89.229.279.525	11.206.859.624	12.899.843.827.858

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 4.688.684 triệu VND (1/1/2018: 4.083.093 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 4.408.576 triệu VND (1/1/2018: 4.835.981 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bản quyền phần mềm VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.970.162.332.980	12.318.432.200	477.519.721.876	28.000.102.266	2.488.000.589.322
Mua trong kỳ	6.982.385.095	-	8.654.439.763	847.700.000	16.484.524.858
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.652.824.632	-	1.836.024.000	-	33.488.848.632
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.445.238.571	-	-	-	2.445.238.571
Thanh lý	(2.938.584.000)	-	(32.363.000)	(1.944.232.133)	(4.915.179.133)
Giảm do thanh lý công ty con	(27.451.613.327)	(943.950.000)	(2.961.772.100)	(5.487.221.089)	(36.844.556.516)
Phân loại lại	-	3.741.101.200	(4.653.658.200)	912.557.000	-
Biến động khác	(343.644.072)	-	(89.550.000)	-	(433.194.072)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.980.508.939.879</b>	<b>15.115.583.400</b>	<b>480.272.842.339</b>	<b>22.328.906.044</b>	<b>2.498.226.271.662</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	151.954.702.065	6.637.278.814	366.180.188.165	18.179.397.146	542.951.566.190
Khấu hao trong kỳ	11.203.168.996	779.736.400	37.337.884.098	730.189.838	50.050.979.332
Thanh lý	-	-	(31.555.500)	(1.942.457.361)	(1.974.012.861)
Giảm do thanh lý công ty con	(1.882.876.412)	-	(1.644.370.318)	(5.122.164.383)	(8.649.411.113)
Phân loại lại	-	2.362.267.224	(3.015.842.371)	653.575.147	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>161.274.994.649</b>	<b>9.779.282.438</b>	<b>398.826.304.074</b>	<b>12.498.540.387</b>	<b>582.379.121.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.818.207.630.915	5.681.153.386	111.339.533.711	9.820.705.120	1.945.049.023.132
Số dư cuối kỳ	1.819.233.945.230	5.336.300.962	81.446.538.265	9.830.365.657	1.915.847.150.114

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 99.499 triệu VND (1/1/2018: 82.825 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 44.104 triệu VND (1/1/2018: 45.922 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	56.790.402.145	164.502.034.897	221.292.437.042
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	461.078.134	461.078.134
Giảm do thanh lý công ty con	-	(7.331.842.478)	(7.331.842.478)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	7.011.419.253	7.011.419.253
Phân loại lại	(43.263.270.190)	43.263.270.190	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.527.131.955	207.905.959.996	221.433.091.951
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	30.049.184.726	25.977.044.527	56.026.229.253
Khấu hao trong kỳ	69.570.000	3.992.731.493	4.062.301.493
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.255.874.850	2.255.874.850
Giảm do thanh lý công ty con	-	(4.091.940.584)	(4.091.940.584)
Phân loại lại	(28.820.114.725)	28.820.114.725	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.298.640.001	56.953.825.011	58.252.465.012
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	26.741.217.419	138.524.990.370	165.266.207.789
Số dư cuối kỳ	12.228.491.954	150.952.134.985	163.180.626.939

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	777.729.469.586	604.702.429.151
Mua mới trong kỳ	683.879.151.185	680.512.568.203
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(418.461.336.756)	(284.589.117.279)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(33.488.848.632)	(19.945.094.564)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(461.078.134)	(3.234.686.485)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(37.179.153.569)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(51.738.164.830)	(44.430.110.946)
Giảm do thanh lý công ty con	(72.148.498.979)	-
Thanh lý	-	(1.986.391.101)
Biến động khác	(6.357.123.817)	(2.648.611.941)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	878.953.569.623	891.201.831.469

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	137.667.464.005	136.881.558.729
Công trình kho Đình Vũ	99.855.883.994	50.259.691.598
Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	17.099.101.300	17.680.399.573
Kho cảng Kiên Lương	17.303.149.832	17.303.149.832
Kho Xăng dầu An Biên	16.669.752.728	16.517.025.455
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	39.313.542.089	19.053.089.042
Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ	13.856.053.352	3.521.658.866
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	21.480.629.159	15.860.607.248
Các phương tiện vận tải chờ hoàn thành thẩm định	35.961.272.727	-
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	-	37.080.980.522
Dự án xây dựng Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh	-	24.560.193.202
Các dự án khác	479.746.720.437	439.011.115.519
	<hr/>	<hr/>
	878.953.569.623	777.729.469.586



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Võ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ, dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	272.695.920.164	216.856.135.677	1.057.920.838.403	130.302.633.398	117.989.071.919	222.471.056.849	2.018.235.656.410
Tăng trong kỳ	22.700.032.127	-	48.472.152.474	34.790.973.255	34.496.968.155	40.394.169.056	180.854.295.067
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	48.699.330	(2.174.454.545)	(2.125.755.215)
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định vô hình	-	-	1.000.000.000	-	-	(3.445.238.571)	(2.445.238.571)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	38.969.422.323	7.663.747.205	1.473.039.365	3.631.955.937	51.738.164.830
Thanh lý và xóa sổ (791.232.837)	(791.232.837)	-	(3.686.052.080)	-	(1.611.337.839)	(4.630.474.753)	(10.719.097.509)
Phân bổ trong kỳ	(28.899.704.006)	(27.464.808.602)	(31.098.484.584)	(65.870.779.169)	(49.068.694.210)	(49.042.975.039)	(251.445.445.610)
Phân loại lại	-	836.352.197	(95.205.695.683)	11.001.435.209	(12.922.478.206)	96.290.386.483	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(48.358.108.105)	(4.674.107.721)	(3.765.967.917)	(2.172.980.677)	(58.971.164.420)
Biến động khác	-	-	(3.091.902.816)	-	(190.637.832)	(3.891.743.327)	(7.174.283.975)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>265.705.015.448</b>	<b>190.227.679.272</b>	<b>964.922.169.932</b>	<b>113.213.902.177</b>	<b>86.448.662.765</b>	<b>297.429.701.413</b>	<b>1.917.947.131.007</b>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.340.383.878.997	4.076.925.314.975
Vitol Asia Pte Ltd	3.265.989.699.900	2.067.997.501.274
Petco Trading Lubuan Co Ltd	504.599.286.247	2.240.314.695.604
Elico Oil Pte Ltd	1.038.721.094.552	1.163.214.659.293
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	1.441.524.324.485	1.083.522.813.908
Shell Eastern Trading Pte Ltd	1.057.074.650.214	453.173.873.111
Các nhà cung cấp khác	7.513.754.784.962	4.185.779.585.257
	<hr/>	<hr/>
	18.162.047.719.357	15.270.928.443.422

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả các công ty liên doanh, liên kết	143.359.610.839	23.369.071.764
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước**

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/đã khấu trừ/ được hoàn trong kỳ VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra ( <i>sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ</i> )	(186.063.686.560)	(1.661.818.771.453)	1.640.178.391.635	3.354.983.011	(204.349.083.367)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	243.352.164.671	(4.900.842.906.050)	4.682.218.729.754	196.619.110	24.924.607.485
Thuế tiêu thụ đặc biệt	268.792.866.301	(2.089.151.735.741)	1.850.757.794.277	(79.973.654)	30.318.951.183
Thuế xuất nhập khẩu	2.324.416.182.152	(1.867.913.800.152)	1.301.317.529.184	883.926.121	1.758.703.837.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(206.404.582.261)	(526.469.345.619)	429.455.358.144	(548.505.598)	(303.967.075.334)
Thuế thu nhập cá nhân	(15.250.332.664)	(64.609.194.017)	69.359.167.411	733.273.666	(9.767.085.604)
Thuế nhà đất	(65.468.428.717)	(143.800.455.427)	135.702.451.892	(1.999.885.416)	(75.566.317.668)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.168.020.251.418)	(10.543.279.126.787)	10.281.207.405.204	-	(1.430.091.973.001)
Các loại thuế khác	(15.493.630.545)	(170.104.154.726)	176.301.836.331	(135.991)	(9.296.084.931)
	1.179.860.300.959	(21.967.989.489.972)	20.566.498.663.832	2.540.301.249	(219.090.223.932)
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.910.198.024.758				1.842.867.178.859
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.730.337.723.799)				(2.061.957.402.791)
	1.179.860.300.959				(219.090.223.932)

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	36.797.691.490	30.843.556.623
Cổ tức phải trả	3.483.788.356.443	7.905.382.963
Phải trả, phải nộp khác	301.072.569.740	204.618.303.120
	<hr/>	<hr/>
	3.821.658.617.673	243.367.242.706
	<hr/>	<hr/>

**23. Các khoản vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ				Giảm do thanh lý công ty con VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2018 VND
	1/1/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Chênh lệch tỷ giá VND		
Vay ngắn hạn (i)	13.103.774.882.310	58.023.720.931.830	(56.500.724.756.481)	-	120.220.062.463	(477.120.545.563)	14.269.870.574.559	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	641.305.897.997	9.967.140.290	(419.186.950.069)	273.722.852.666	1.352.710.468	(2.000.000.000)	505.161.651.352	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	
	13.745.080.780.307	58.033.688.072.120	(56.919.911.706.550)	273.722.852.666	121.572.772.931	(479.120.545.563)	14.775.032.225.911	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	

(i) Chủ yếu phản ánh các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,5% - 4,4%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 2% - 2,5%/năm (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: lần lượt là 2,2% - 5,4%/năm và 1,85% - 2,05%/năm).



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	2.720.432.110.829	3.047.743.109.732
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(505.161.651.352)	(641.305.897.997)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.215.270.459.477	2.406.437.211.735
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	1.053.671.694.170	1.239.598.622.845
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	579.641.022.425	638.611.395.929
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	289.337.000.000	373.758.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	305.576.751.790	302.122.405.900
Các công ty con khác	492.205.642.444	493.652.435.058
	<hr/>	<hr/>
	2.720.432.110.829	3.047.743.109.732
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.408.576 triệu VND (1/1/2018: 4.835.981 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 44.104 triệu VND (1/1/2018: 45.922 triệu VND).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Tăng trong kỳ	1.093.521.872.866	1.178.641.319.295
Giảm trong kỳ	(1.870.673.794.085)	(462.611.137.358)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	6.931.406.344	5.227.094.864
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.269.860.080.004</b>	<b>2.552.235.342.821</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 9)	2.452.770.387.956	2.355.626.003.685
- Số tiền (chi ra từ)/chuyên vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	(182.910.307.952)	196.609.339.136
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.269.860.080.004</b>	<b>2.552.235.342.821</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	12.938.780.810.000	3.003.630.250.509	990.113.907.720	(1.550.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(73.836.949.005)	743.691.793.605	80.994.720.997	5.162.212.103.107	3.222.785.809.457	23.200.605.049.038
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	811.067.745.500	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.520.309.589)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.520.309.589)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.772.450.495.254	238.938.422.158	2.011.388.917.412
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(267.287.115.171)	(267.287.115.171)
Tra cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	4.284.000.000	-	-	-	-	-	(4.284.000.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	160.439.409.931	-	(160.439.409.931)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(392.193.150.840)	(46.895.150.088)	(439.088.300.928)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(983.719.782)	-	-	-	-	(983.719.782)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.708.661.567	45.708.661.567
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(93.134.154)	-	-	(1.329.123.314)	5.377.474.934	2.513.561.046	(20.324.710.848)	23.196.120.891	9.340.188.555
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	12.938.780.810.000	3.813.177.686.420	994.304.773.566	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(76.149.792.101)	909.508.678.470	83.508.282.043	6.357.421.326.742	3.216.446.748.814	25.569.231.116.602
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.132.410.233.797	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	5.425.927.848	951.687.189.578	1.333.225.579.172	4.578.569.554.201	2.864.655.714.085	23.383.985.164.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.076.696.336.645	217.116.751.028	2.293.813.087.673
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(179.583.646.140)	(3.656.023.351.140)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	153.703.318.485	-	(153.703.318.485)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(388.092.332.246)	(35.703.293.513)	(423.795.625.759)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	4.142.110.913	-	-	-	-	4.142.110.913
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	12.883.793.280	-	-	-	-	-	(12.883.793.280)	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(43.496.097.304)	-	22.393.422.618	-	(33.834.374.367)	-	54.937.049.053	(286.495.203.839)	(286.495.203.839)
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh các kỳ trước từ các giao dịch mua bán tài sản với các công ty con đã thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	159.638.055.639	-	159.638.055.639
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(10.667.435.665)	-	-	-	(20.228.570.002)	(231.537.478)	45.716.636	11.760.787.678	(19.321.038.831)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.091.130.494.108	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	9.568.038.761	1.051.327.563.694	1.332.994.041.694	2.838.767.563.163	2.591.751.109.299	21.455.943.199.608

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>135.064.846</b>	<b>1.350.648.460.000</b>	<b>135.064.846</b>	<b>1.350.648.460.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	-	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>	<b>1.158.813.235</b>	<b>11.588.132.350.000</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

**28. Cổ tức**

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2018/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% mệnh giá. Công ty mẹ thực hiện chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức này với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27 tháng 6 năm 2018.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (Xăng dầu dự trữ quốc gia)**

	Đơn vị	30/6/2018	1/1/2018
Xăng RON 92	Lít 15	75.034.222	75.486.010
Dầu Đêzen 0,05S	Lít 15	139.172.795	139.260.340
Mazút	Kg	39.759.308	39.766.466

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	19.470.230	444.407.355.257	13.059.206	295.971.126.884
JPY	820.393	164.718.507	1.147.274	233.363.620
EUR	328.479	8.752.707.374	43.104	1.163.861.019
		<u>453.324.781.138</u>		<u>297.368.351.523</u>

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314.774.793.313	267.145.705.324
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con (Thuyết minh 9)	16.350.216.892	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.318.441.000	25.485.786.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.349.233.706	128.696.159.651
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.281.747.153	5.523.845.871
Lãi bán hàng trả chậm	3.228.053.157	4.400.214.351
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	35.124.828.899
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.388.300.252
	<b>395.302.485.221</b>	<b>471.764.841.322</b>

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	410.931.417.135	286.288.679.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.301.800.288	111.526.605.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.421.790.265	18.799.385.689
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.353.912.908	1.933.000.961
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	13.288.139.698	(6.494.893.129)
Chi phí hoạt động tài chính khác	818.881.290	28.420.417.796
	<b>656.115.941.584</b>	<b>440.473.196.242</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận từ công ty liên doanh:</b>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	254.142.599.131	262.892.800.455
<b>Lợi nhuận từ công ty liên kết:</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	31.559.243.959	18.703.751.346
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	30.414.133.562	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu		
Chất đốt Đồng Nai	1.724.716.499	2.306.207.161
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	14.087.409.469	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	4.372.234.211	-
Các công ty liên kết khác	(782.806.340)	989.586.765
	335.517.530.491	284.892.345.727

**33. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.688.951.614.152	1.729.791.490.253
Chi phí nhân công	2.250.637.014.178	2.241.936.223.298
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.038.343.026.128	1.076.292.302.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.882.136.915	2.259.040.407.904
Chi phí khác	947.088.838.139	537.801.070.106

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	435.019.982.209	322.080.669.960
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	22.568.897.001	27.359.543.716
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	22.133.097.242	19.331.644.198
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	-	17.765.068.487
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	42.760.527.810	33.213.453.080
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	6.163.412.274	8.687.972.555
	<b>528.645.916.536</b>	<b>428.438.351.996</b>

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	524.671.787.193	427.834.848.239
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.797.558.426	-
	<b>526.469.345.619</b>	<b>427.834.848.239</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.176.570.917	603.503.757
	<b>528.645.916.536</b>	<b>428.438.351.996</b>



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.822.459.004.209	2.439.827.269.408
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	564.491.800.841	488.474.723.436
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(11.015.277.253)	(2.294.514.745)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.872.693.737	5.636.966.733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	48.843.835.243	19.965.399.345
Thu nhập không bị tính thuế	(69.167.194.298)	(62.075.626.540)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.797.558.426	-
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.258.315.300)	(21.268.596.233)
Biến động khác	1.080.815.140	-
	<b>528.645.916.536</b>	<b>428.438.351.996</b>

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, trừ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.158.813.235	1.138.813.235
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	4.198.895
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.158.813.235	1.143.012.130

**(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND) (*)	2.076.696.336.645	1.772.450.495.254
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	1.158.813.235	1.143.012.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.792	1.551

(\*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho năm 2018. Công ty mẹ hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>
<b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	198.854.084.406	359.360.684.657
Mua hàng hóa	20.276.358.891	16.621.555.500
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	16.241.132.778.206	12.908.358.574.720
Lãi tiền gửi	42.698.886.856	28.188.120.445
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	241.587.096.084	97.561.844.311
Cổ tức được chia	43.593.984.000	36.328.320.000
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.396.145.718	8.416.280.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.280.210.574	5.406.195.250

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trần Xuân Đức  
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyền  
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc